

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
<b>A. TÀI SẢN NGẮN HẠN</b>	<b>100</b>		<b>210.241.722.378</b>	<b>211.801.891.893</b>
<b>I. Tiền và các khoản tương đương tiền</b>	<b>110</b>	V.1	<b>61.372.038.783</b>	<b>92.424.665.899</b>
1. Tiền	111		16.293.008.616	31.168.699.563
2. Các khoản tương đương tiền	112		45.079.030.167	61.255.966.336
<b>II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn</b>	<b>120</b>		<b>62.676.269.956</b>	<b>51.905.221.011</b>
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	62.676.269.956	51.905.221.011
<b>III. Các khoản phải thu ngắn hạn</b>	<b>130</b>		<b>41.785.959.284</b>	<b>25.433.888.289</b>
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3a	19.239.063.422	4.534.304.089
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		1.824.752.176	371.900.620
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135		-	-
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.4a	20.722.143.686	20.527.683.580
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137		-	-
6. Tài sản thiếu chờ xử lý	139		-	-
<b>IV. Hàng tồn kho</b>	<b>140</b>		<b>44.234.191.277</b>	<b>41.933.468.044</b>
1. Hàng tồn kho	141	V.6	44.234.191.277	41.933.468.044
<b>V. Tài sản ngắn hạn khác</b>	<b>150</b>		<b>173.263.078</b>	<b>104.648.650</b>
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		-	-
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		-	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153		21.938.078	1.213.650
4. Tài sản ngắn hạn khác	155		151.325.000	103.435.000
<b>B. TÀI SẢN DÀI HẠN</b>	<b>200</b>		<b>148.230.894.690</b>	<b>161.991.681.282</b>
<b>I. Các khoản phải thu dài hạn</b>	<b>210</b>		<b>1.505.648.846</b>	<b>1.505.648.846</b>
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		1.570.637.033	1.570.637.033
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		85.416.000	85.416.000
3. Phải thu dài hạn khác	216		1.847.049.532	1.847.049.532
4. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi	219		(1.997.453.719)	(1.997.453.719)
<b>II. Tài sản cố định</b>	<b>220</b>		<b>129.358.451.907</b>	<b>148.376.218.439</b>
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.8	126.011.105.872	144.986.570.727
- Nguyên giá	222		509.561.753.518	508.526.351.356
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(383.550.647.646)	(363.539.780.629)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224		-	-
- Nguyên giá	225		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		-	-

**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.9	3.347.346.035	3.389.647.712
- Nguyên giá	228		5.970.911.447	5.878.911.447
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(2.623.565.412)	(2.489.263.735)
<b>III. Bất động sản đầu tư</b>	<b>230</b>		-	-
- Nguyên giá	231		-	-
- Giá trị hao mòn lũy kế	232		-	-
<b>IV. Tài sản dở dang dài hạn</b>	<b>240</b>		<b>329.785.454</b>	<b>329.785.454</b>
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.7b	329.785.454	329.785.454
<b>V. Đầu tư tài chính dài hạn</b>	<b>250</b>	V.2b	<b>301.206.000</b>	<b>301.206.000</b>
1. Đầu tư vào công ty con	251		-	-
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252		-	-
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	253		301.206.000	301.206.000
4. Dự phòng đầu tư tài chính dài hạn	254		-	-
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		-	-
<b>VI. Tài sản dài hạn khác</b>	<b>260</b>		<b>16.735.802.483</b>	<b>11.478.822.543</b>
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.10b	16.735.802.483	11.478.822.543
2. Tài sản thuê thu nhập hoãn lại	262		-	-
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	263		-	-
4. Tài sản dài hạn khác	268		-	-
<b>VII. Lợi thế thương mại</b>	<b>269</b>		-	-
<b>TỔNG CỘNG TÀI SẢN</b>	<b>270</b>		<b>358.472.617.068</b>	<b>373.793.573.175</b>



**BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Tại ngày 30 tháng 09 năm 2015

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/09/2015	01/01/2015
<b>A. NỢ PHẢI TRẢ</b>	<b>300</b>		<b>118.234.461.272</b>	<b>135.285.619.584</b>
<b>I. Nợ ngắn hạn</b>	<b>310</b>		<b>105.175.587.239</b>	<b>120.525.745.551</b>
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12a	11.996.810.376	11.217.035.015
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		17.462.070	421.122.220
2. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.13	25.586.320.480	39.544.286.511
3. Phải trả người lao động	314		18.151.233.237	20.541.870.135
4. Chi phí phải trả ngắn hạn	315		421.000.000	273.030.077
5. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.15a	36.936.104.855	33.417.473.185
6. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.11a	-	-
7. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321		-	5.200.000.000
8. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		12.066.656.221	9.910.928.408
<b>II. Nợ dài hạn</b>	<b>330</b>		<b>13.058.874.033</b>	<b>14.759.874.033</b>
1. Phải trả người bán dài hạn	331	V.12b	349.929.968	349.929.968
2. Chi phí phải trả dài hạn	333		4.143.790.000	6.643.790.000
3. Phải trả dài hạn khác	337	V.15b	8.565.154.065	7.766.154.065
<b>B. VỐN CHỦ SỞ HỮU</b>	<b>400</b>		<b>240.238.155.796</b>	<b>238.507.953.591</b>
<b>I. Vốn chủ sở hữu</b>	<b>410</b>	V.16	<b>239.848.155.796</b>	<b>238.117.953.591</b>
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		114.245.700.000	114.245.700.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		114.245.700.000	114.245.700.000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		4.078.650.000	4.078.650.000
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		90.253.330.973	79.925.771.026
4. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		-	-
5. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		31.270.474.823	39.867.832.565
- LNST chưa PP lũy kế đến cuối kỳ trước	421a		5.624.453.804	1.012.975.071
- LNST chưa phân phối kỳ này	421b		25.646.021.019	38.854.857.494
<b>II. Lợi ích cổ đông không kiểm soát</b>	<b>429</b>		<b>-</b>	<b>-</b>
<b>III. Nguồn kinh phí và quỹ khác</b>	<b>430</b>		<b>390.000.000</b>	<b>390.000.000</b>
1. Nguồn kinh phí	431		390.000.000	390.000.000
<b>TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN</b>	<b>440</b>		<b>358.472.617.068</b>	<b>373.793.573.175</b>

Người lập biểu



Trần Ngọc Minh

Kế Toán Trưởng



Phùng Sỹ Hữu

Thanh Hóa, Ngày 02 tháng 11 năm 2015

Giám Đốc



  
Nguyễn Kiên Cường

**BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT**  
Quý III - Năm 2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Đơn vị tính: VND	
			Từ 01/07/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/07/2014 đến 30/09/2014
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	180.827.286.817	183.277.495.902
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	-	-
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp DV	10		180.827.286.817	183.277.495.902
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	138.171.066.509	143.027.735.141
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp DV	20		42.656.220.308	40.249.760.761
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.4	1.193.548.328	1.425.640.341
7. Chi phí tài chính	22	VI.5	-	-
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		-	-
8. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết	24		-	-
9. Chi phí bán hàng	25	VI.8b	22.174.635.463	15.983.925.421
10. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.8a	8.809.643.898	8.352.997.913
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		12.865.489.275	17.338.477.768
12. Thu nhập khác	31	VI.6	2.069.090.909	2.839.534
13. Chi phí khác	32	VI.7	1.034.090.053	745.197.800
14. Lợi nhuận khác	40		1.035.000.856	(742.358.266)
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.900.490.131	16.596.119.502
16. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	51	VI.10	3.088.192.373	3.790.371.970
17. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	52		-	-
18. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		10.812.297.758	12.805.747.532
18.1 LNST của cổ đông công ty mẹ	61		10.812.297.758	12.805.747.532
18.2 LNST của cổ đông không kiểm soát	62		-	-
19. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70		804	1.121
20. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71		804	1.121
			1.908	2.881
			1.908	2.881

Thành lập Ngày 02 tháng 11 năm 2015  
**CÔNG TY CỔ PHẦN BIA THANH HÓA**  
 NGUYỄN KIÊN CƯỜNG  
 Giám Đốc

Kế toán trưởng

*(Signature)*

Phùng Sỹ Hữu  
4

Người lập biểu

*(Signature)*

Trần Ngọc Minh



**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT**  
Quý III/2015

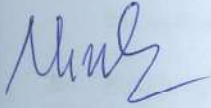
Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh</b>	01			
1. Lợi nhuận trước thuế			33.043.848.173	41.588.394.192
2. Điều chỉnh cho các khoản				
- Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02		20.858.762.344	23.828.406.397
- Các khoản dự phòng	03		(5.200.000.000)	-
- Lãi, lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại	04		-	-
- Lãi, lỗ từ hoạt động đầu tư	05		(3.710.308.979)	(3.425.895.382)
- Chi phí lãi vay	06		78.862.726	-
- Các khoản điều chỉnh khác	07		-	-
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08		45.071.164.264	61.990.905.207
- Tăng, giảm các khoản phải thu	09		(16.713.364.945)	(17.291.989.898)
- Tăng, giảm hàng tồn kho	10		(2.300.723.233)	(588.885.464)
- Tăng, giảm các khoản phải trả (không kể lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp)	11		(15.461.699.496)	23.935.880.177
- Tăng, giảm chi phí trả trước	12		(5.256.979.940)	7.473.047.507
- Tăng giảm chứng khoán kinh doanh	13		-	-
- Tiền lãi vay đã trả	14		(78.862.726)	-
- Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15		(5.648.233.583)	(8.451.933.619)
- Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	16		3.000.000	-
- Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	17		(3.796.862.651)	(16.421.123.360)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh</b>	20		<b>(4.182.562.310)</b>	<b>50.645.900.550</b>
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư</b>				
- Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(2.987.111.526)	(4.422.472.728)
- Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		1.859.709.364	176.619.782
- Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(10.000.000.000)	(15.000.000.000)
- Tiền thu cho vay, bán các công cụ nợ của đơn vị khác	24		- 8.000.000.000	-
- Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		(34.036.631.000)	(21.247.000.000)
- Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		26.641.000.000	11.498.672.094
- Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		2.137.570.556	3.032.353.933
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư</b>	30		<b>(8.385.462.606)</b>	<b>(25.961.826.919)</b>
<b>I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính</b>				
- Tiền thu từ đi vay	33		37.041.860.797	-
- Tiền trả nợ gốc vay	34		(37.041.860.797)	-
- Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		-	-
- Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(18.484.602.200)	(11.078.552.400)
<b>Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính</b>	40		<b>(18.484.602.200)</b>	<b>(11.078.552.400)</b>

**BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT (tiếp theo)**  
Quý III/2015

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		(31.052.627.116)	13.605.521.231
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		92.424.665.899	89.140.589.219
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70		61.372.038.783	102.746.110.450

Người lập biểu



Trần Ngọc Minh

Kế Toán Trưởng



Phùng Sỹ Hữu

Thanh Hóa, Ngày 02 tháng 11 năm 2015

Giám Đốc



Nguyễn Kiên Cường



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT Quý III- Năm 2015

### I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

#### 1. Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Bia Thanh Hóa (gọi tắt là “Công ty”) được thành lập và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Việt Nam. Công ty được Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh Công ty cổ phần số 2800791192 ngày 24 tháng 3 năm 2004 và các Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh sửa đổi

Cổ phiếu của Công ty đang được giao dịch tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội (HNX) với mã giao dịch là THB

Công ty mẹ của Công ty là Tổng công ty cổ phần Bia - Rượu - Nước giải khát Hà Nội

#### 2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn.

#### 3. Ngành nghề kinh doanh

- Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động.
- Xây dựng nhà các loại, xây dựng công trình công nghiệp.
- Kinh doanh bất động sản, quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.
- Cho thuê kho, sân bãi, bán buôn thực phẩm, dịch vụ khách sạn.
- Công nghiệp nước uống có cồn và không có cồn; bia các loại, nước ngọt có gas, rượu vang Bordeaux đóng chai. Nhập khẩu nguyên liệu, vật tư, thiết bị phục vụ cho sản xuất kinh doanh của công ty và phục vụ cho sản xuất kinh doanh các mặt hàng rượu, bia, nước giải khát.
- Sản xuất kinh doanh và xuất nhập khẩu các sản phẩm rượu, bia, nước giải khát các loại có gas, không có gas, nước khoáng.
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác

#### 4. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty con hợp nhất:

Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tỷ lệ sở hữu
Công ty TNHH MTV Thương mại Bia Thanh Hóa (*)	Mua bán bia các loại	100%

(\*) Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 2801023570 do Sở Kế hoạch và đầu tư tỉnh Thanh Hóa cấp lần đầu ngày 21/12/2006. Đăng ký kinh doanh thay đổi lần 8 ngày 22 tháng 06 năm 2015

#### 5. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính

Các thông tin trên Báo cáo tài chính đã lập đều được so sánh.

### II. KỲ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

#### 1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.

#### 2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND)

## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ Tài chính.

#### 2. Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

#### 3. Hình thức kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức kế toán trên máy vi tính.

### IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG

#### 1. Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 3 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định và không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

#### 2. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí ước tính để hoàn thành sản phẩm cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất và trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

#### 3. Nguyên tắc ghi nhận các khoản phải thu thương mại và phải thu khác

Các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán, và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có kỳ hạn thu hồi không quá 12 tháng (hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Tài sản ngắn hạn.

- Có kỳ hạn thu hồi trên 12 tháng (hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường) được phân loại là Các khoản phải thu dài hạn



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### 4. Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định

#### - Tài sản cố định hữu hình và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định hữu hình được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

#### - Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình thể hiện giá trị quyền sử dụng đất và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Quyền sử dụng đất được phân bổ theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian sử dụng lô đất.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính như sau :

- Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25 năm
- Máy móc, thiết bị	04 – 12 năm
- Phương tiện vận tải	04 – 12 năm
- Dụng cụ quản lý	04 – 06 năm
- Quyền sử dụng đất	50 năm
- Phần mềm máy tính	03 – 6 năm

#### - Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản lý hoặc cho các mục đích khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí cần thiết để hình thành tài sản bao gồm : chi phí xây lắp, thiết bị, chi phí khác và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Các chi phí này sẽ được chuyển sang nguyên giá tài sản cố định theo giá tạm tính (nếu chưa có quyết toán được phê duyệt) khi các tài sản được bàn giao đưa vào sử dụng.

Theo quy định về quản lý đầu tư và xây dựng của Nhà nước, tùy theo phân cấp quản lý, giá trị quyết toán các công trình xây dựng cơ bản hoàn thành cần được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt. Do đó, giá trị cuối cùng về giá trị các công trình xây dựng cơ bản có thể thay đổi và phụ thuộc vào quyết toán được phê duyệt bởi các cơ quan có thẩm quyền.

### 5. Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 “Chi phí đi vay”.

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.



## BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

### 6. Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, ... và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ 12 tháng trở lên tính từ thời điểm trả trước.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng 3 năm theo các quy định kế toán hiện hành.

### 7. Nguyên tắc ghi nhận ghi nhận các khoản trả thương mại và phải trả khác

Các khoản phải trả người bán, phải trả khác tại thời điểm báo cáo, nếu:

- Có thời hạn thanh toán còn lại không quá 12 tháng hoặc trong một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ ngắn hạn.
- Có thời hạn thanh toán còn lại trên 12 tháng hoặc hơn một chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường được phân loại là nợ dài hạn.

### 8. Ngoại tệ

Công ty áp dụng xử lý chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn của Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) “Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái” và Thông tư số 179/2012/TT-BTC ngày 24 tháng 10 năm 2012 của Bộ Tài chính quy định về ghi nhận, đánh giá, xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá hối đoái trong doanh nghiệp. Theo đó, các nghiệp vụ phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh. Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các số dư tại ngày kết thúc kỳ kế toán không được dùng để chi cho cổ đông.

### 9. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu

#### *Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

#### *Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

***Doanh thu hoạt động tài chính***

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**10. Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế phải trả hiện tại được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

1. Tiền và các khoản tương đương tiền	30/09/2015	01/01/2015
Tiền mặt	1.671.011.776	325.500.173
Tiền gửi ngân hàng	14.621.996.840	30.843.199.390
Các khoản tương đương tiền (*)	45.079.030.167	61.255.966.336
<b>Cộng</b>	<b>61.372.038.783</b>	<b>92.424.665.899</b>

(\*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn không quá 3 tháng

2. Các khoản đầu tư tài chính	30/09/2015		01/01/2015	
a/ Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	Giá gốc	Giá trị ghi sổ	Giá gốc	Giá trị ghi sổ
a1) Ngắn hạn				
- Tiền gửi có kỳ hạn (dưới 1 năm)	62.676.269.956	62.676.269.956	51.905.221.011	51.905.221.011
<b>Cộng</b>	<b>62.676.269.956</b>	<b>62.676.269.956</b>	<b>51.905.221.011</b>	<b>51.905.221.011</b>
b/ Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác				
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
		Giá trị hợp lý		Giá trị hợp lý
Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	-	-	-	-
Đầu tư vào đơn vị khác;	301.206.000	-	301.206.000	-
		Giá trị hợp lý		Giá trị hợp lý
		301.206.000		301.206.000
3. Phải thu khách hàng				
a/ Phải thu khách hàng ngắn hạn		30/09/2015		01/01/2015
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội		17.197.530.032		2.564.359.039
Phải thu khách hàng khác		2.041.533.390		1.969.945.050
<b>Cộng</b>		<b>19.239.063.422</b>		<b>4.534.304.089</b>
b/ Phải thu khách hàng dài hạn		1.570.637.033		1.570.637.033
c/ Phải thu khách hàng là các bên liên quan		30/09/2015		01/01/2015
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội		17.197.530.032		2.564.359.039
Công ty CP Bia Hà Nội Thái Bình		96.900.000		96.900.000
Công ty TNHH MTV thương mại Bia Hà Nội		187.356.000		205.201.365
<b>Cộng</b>		<b>17.481.786.032</b>		<b>2.866.460.404</b>



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: Việt Nam Đồng

4. Phải thu khác	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
a/ Ngắn hạn				
Ký cược, ký quỹ	150.000.000	-	-	-
Các khoản chi hộ	1.159.348.481	-	1.159.348.481	-
Phải thu tiền cược vô chai, bao bì...	17.688.483.794	-	17.998.994.750	-
Lãi tạm tính tiền gửi ngân hàng	790.979.491	-	1.083.659.013	-
Phải thu khác	608.331.920	-	285.681.336	-
b/ Dài hạn				
Phải thu khác	2.172.049.532	523.716.686	1.847.049.532	523.716.686
<b>Cộng ngắn và dài hạn</b>	<b>22.569.193.218</b>	<b>523.716.686</b>	<b>22.374.733.112</b>	<b>523.716.686</b>
5. Nợ xấu	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
- Tổng giá trị các khoản phải thu, cho vay quá hạn thanh toán hoặc chưa quá hạn nhưng khó có khả năng thu hồi	1.997.453.719	-	1.997.453.719	-
- Khả năng thu hồi nợ phải thu quá hạn	1.997.453.719	-	1.997.453.719	-
6. Hàng tồn kho	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Nguyên liệu, vật liệu	24.673.206.257	-	17.671.095.989	-
Công cụ, dụng cụ	2.711.245.446	-	529.640.424	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	11.423.249.454	-	17.075.421.553	-
Thành phẩm	5.426.490.120	-	6.657.310.078	-
<b>Cộng</b>	<b>44.234.191.277</b>	<b>-</b>	<b>41.933.468.044</b>	<b>-</b>
7. Tài sản dở dang dài hạn	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi
a/ Chi phí sản xuất KD dở dang dài hạn	-	-	-	-
<b>Cộng</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>	<b>-</b>
b/ Xây dựng cơ bản dở dang		30/09/2015	01/01/2015	
- Nhà máy bia xã Quảng Thịnh		329.785.454	329.785.454	
<b>Cộng</b>		<b>329.785.454</b>	<b>329.785.454</b>	

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**8. Tăng, giảm tài sản cố định hữu hình**

Nguyên giá	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện Vận tải	Dụng cụ quản lý	Đơn vị tính: VND
					Tổng Cộng
Số dư đầu năm	68.899.207.362	416.772.083.942	22.368.348.618	486.711.434	508.526.351.356
Số tăng trong kỳ	-	874.499.800	1.953.027.181	67.584.545	2.895.111.526
- Mua trong kỳ		874.499.800	1.953.027.181	67.584.545	2.895.111.526
Số giảm trong kỳ	-	-	1.859.709.364	-	1.859.709.364
- Thanh lý, nhượng bán			1.859.709.364		1.859.709.364
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>68.899.207.362</b>	<b>417.646.583.742</b>	<b>22.461.666.435</b>	<b>554.295.979</b>	<b>509.561.753.518</b>
<b>Giá trị hao mòn lũy kế</b>					
Số dư đầu năm	32.688.442.384	313.226.722.914	17.149.028.746	475.586.585	363.539.780.629
Số tăng trong kỳ	2.793.045.654	16.657.577.752	1.565.883.402	11.163.449	21.027.670.257
- Khấu hao trong kỳ	2.793.045.654	16.657.577.752	1.565.883.402	11.163.449	21.027.670.257
Số giảm trong kỳ	-	-	1.016.803.240	-	1.016.803.240
- Thanh lý, nhượng bán			1.016.803.240		1.016.803.240
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>35.481.488.038</b>	<b>329.884.300.666</b>	<b>17.698.108.908</b>	<b>486.750.034</b>	<b>383.550.647.646</b>
<b>Giá trị còn lại</b>					
Tại ngày đầu năm	36.210.764.978	103.545.361.028	5.219.319.872	11.124.849	144.986.570.727
Tại ngày cuối kỳ	33.417.719.324	87.762.283.076	4.763.557.527	67.545.945	126.011.105.872



BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

9. Tăng, giảm tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Phần mềm máy tính	Tổng Cộng
Nguyên giá			
Số dư đầu năm	3.752.531.000	2.126.380.447	5.878.911.447
Số tăng trong kỳ	-	92.000.000	92.000.000
- Mua trong kỳ		92.000.000	92.000.000
- Tăng khác			
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			
- Giảm khác			
Số dư cuối kỳ	3.752.531.000	2.218.380.447	5.970.911.447
Giá trị hao mòn lũy kế			
Số dư đầu năm	553.404.956	1.935.858.779	2.489.263.735
Số tăng trong kỳ	56.287.965	78.013.712	134.301.677
- Khấu hao trong kỳ	56.287.965	78.013.712	134.301.677
- Tăng khác			-
Số giảm trong kỳ	-	-	-
- Thanh lý, nhượng bán			-
- Giảm khác			-
Số dư cuối kỳ	609.692.921	2.013.872.491	2.623.565.412
Giá trị còn lại			
Tại ngày đầu năm	3.199.126.044	190.521.668	3.389.647.712
Tại ngày cuối kỳ	3.142.838.079	204.507.956	3.347.346.035

10. Chi phí trả trước

	30/09/2015	01/01/2015
a/ Ngắn hạn	-	-
b/ Dài hạn	16.735.802.483	11.478.822.543
Công cụ, dụng cụ xuất dùng,...	16.472.149.537	11.193.792.331
Chi phí thuê hạ tầng	263.652.946	285.030.212
Cộng	16.735.802.483	11.478.822.543

11. Vay và nợ thuê tài chính

	Cuối kỳ		Trong kỳ		Đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Vay ngắn hạn	-	-	37.041.860.797	37.041.860.797	-	-
b/ Vay dài hạn	-	-	-	-	-	-
Cộng	-	-	37.041.860.797	37.041.860.797	-	-

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)

Đơn vị tính: VND

12. Phải trả người bán	30/09/2015		01/01/2015	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
a/ Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty TNHH TM và VT Thái Tân	4.542.832.451	4.542.832.451	1.957.576.759	1.957.576.759
Công ty TNHH MTV Việt Úc	-	-	2.438.623.275	2.438.623.275
Công ty CP Bao bì Sabeco Sông Lam	793.056.518	793.056.518	1.948.049.586	1.948.049.586
Công ty TNHH TMQT Khải Minh	2.436.775.500	2.436.775.500	495.000.000	495.000.000
Phải trả đối tượng khác	4.224.145.907	4.224.145.907	4.377.785.395	4.377.785.395
b/ Các khoản phải trả người bán dài hạn				
Công ty TNHH SX và TM Phú Bình	83.095.329	83.095.329	83.095.329	83.095.329
Công ty TNHH TM-KT Hải Âu	73.365.600	73.365.600	73.365.600	73.365.600
Công ty TNHH TM và SX Việt Tùng	52.140.000	52.140.000	52.140.000	52.140.000
Lương Văn Thắng (Gia Lâm - Hà Nội)	42.250.000	42.250.000	42.250.000	42.250.000
Phải trả đối tượng khác	99.079.039	99.079.039	99.079.039	99.079.039
<b>Cộng</b>	<b>12.346.740.344</b>	<b>12.346.740.344</b>	<b>11.566.964.983</b>	<b>11.566.964.983</b>
		<b>30/09/2015</b>	<b>01/01/2015</b>	
c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán		-	-	
d/ Phải trả người bán là các bên liên quan				
Công ty CP Bao bì Bia Rượu NGK		379.390.330	563.866.600	
Công ty cổ phần Bao Bì Habeco		46.970.000	240.240.000	
13. Thuế và các khoản phải nộp nhà nước	Đầu năm	Số phải nộp trong kỳ	Số đã nộp trong kỳ	Cuối kỳ
a/ Phải nộp				
Thuế GTGT	4.029.648.507	30.704.804.973	31.215.937.846	3.518.515.634
Thuế TNDN	1.338.598.802	7.397.827.154	5.648.233.583	3.088.192.373
Thuế TTĐB	34.170.023.252	173.560.633.409	188.751.044.188	18.979.612.473
Thuế tài nguyên	-	2.032.073	2.032.073	-
Thuế môn bài	-	6.000.000	6.000.000	-
Thuế nhập khẩu	-	146.636.039	146.636.039	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	324.341.820	324.341.820	-
<b>Cộng</b>	<b>39.538.270.561</b>	<b>212.142.275.468</b>	<b>225.623.247.690</b>	<b>25.586.320.480</b>
b/ Phải thu				
Thuế TNCN	4.802.300	438.573.816	465.314.194	(21.938.078)
<b>Cộng</b>	<b>4.802.300</b>	<b>438.573.816</b>	<b>465.314.194</b>	<b>(21.938.078)</b>
14. Chi phí phải trả		<b>30/09/2015</b>	<b>01/01/2015</b>	
a/ Ngắn hạn				
Chi phí xăng dầu, ăn ka ...		421.000.000	273.030.077	
b/ Dài hạn				
Các khoản trích trước khác		4.143.790.000	6.643.790.000	
<b>Cộng ngắn và dài hạn</b>		<b>4.564.790.000</b>	<b>6.916.820.077</b>	



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

<b>15. Phải trả khác</b>	<b>30/09/2015</b>	<b>01/01/2015</b>
<b>a/ Ngắn hạn</b>		
Kinh phí công đoàn	127.520.270	16.023.050
Bảo hiểm xã hội	282.072.464	375.582
Cổ tức, lợi nhuận phải trả	433.206.900	638.497.100
Phải trả tiền cược chai, kết	35.685.416.334	32.146.539.228
Các khoản phải trả, phải nộp khác	407.888.887	616.038.225
<b>Cộng</b>	<b>36.936.104.855</b>	<b>33.417.473.185</b>
<b>b/ Dài hạn</b>		
Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	1.225.360.000	426.360.000
Lãi vay phải trả Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	796.003.662	796.003.662
Lãi vay phải trả Ngân hàng Nông nghiệp và phát triển Nông thôn Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	4.502.356.991	4.502.356.991
Lãi vay phải trả Ngân hàng Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Thanh Hóa (*)	726.984.367	726.984.367
Các khoản phải trả, phải nộp khác	1.314.449.045	1.314.449.045
<b>Cộng</b>	<b>8.565.154.065</b>	<b>7.766.154.065</b>

(\*) Thê hiện chi phí lãi vay phải trả phát sinh khi sáp nhập Công ty Hara Thanh Hóa (trước đây là Xí nghiệp nước giải khát Hara) vào Công ty cổ phần Bia Thanh Hóa (trước đây là Công ty Bia Thanh Hóa)

c/ Số nợ quá hạn chưa thanh toán

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

**16. Vốn chủ sở hữu**

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận ST chưa phân phối	Tổng cộng
<b>a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu</b>					
<b>Số dư đầu năm trước</b>	<b>114.245.700.000</b>	<b>4.078.650.000</b>	<b>70.496.553.356</b>	<b>36.830.823.818</b>	<b>225.651.727.174</b>
Lãi trong năm trước				36.834.607.788	36.834.607.788
Phân phối lợi nhuận			11.847.346.547	(13.544.415.696)	(1.697.069.149)
Chia cổ tức năm 2013				(19.421.769.000)	(19.421.769.000)
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành				(500.000.000)	(500.000.000)
Tặng/(Giảm) khác			(2.418.128.877)	(331.414.345)	(2.749.543.222)
<b>Số dư đầu năm nay</b>	<b>114.245.700.000</b>	<b>4.078.650.000</b>	<b>79.925.771.026</b>	<b>39.867.832.565</b>	<b>238.117.953.591</b>
Lãi trong kỳ				25.646.021.019	25.646.021.019
Phân phối lợi nhuận			10.327.559.947	(15.464.066.761)	(5.136.506.814)
Chia cổ tức năm 2014				(18.279.312.000)	(18.279.312.000)
Trích thưởng HĐQT Ban điều hành				(500.000.000)	(500.000.000)
Tặng khác					
<b>Số dư cuối kỳ</b>	<b>114.245.700.000</b>	<b>4.078.650.000</b>	<b>90.253.330.973</b>	<b>31.270.474.823</b>	<b>239.848.155.796</b>

Đơn vị tính: VND



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	62.835.100.000	62.835.100.000
Vốn góp của các cổ đông khác	51.410.600.000	51.410.600.000
<b>Cộng</b>	<b><u>114.245.700.000</u></b>	<b><u>114.245.700.000</u></b>

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
<b>Vốn đầu tư của chủ sở hữu</b>		
Vốn góp đầu năm	114.245.700.000	114.245.700.000
Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
Vốn góp cuối kỳ	114.245.700.000	114.245.700.000

**d) Cổ phiếu**

	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
- Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	11.424.570	11.424.570
- Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	11.424.570	11.424.570
+ Cổ phiếu phổ thông	11.424.570	11.424.570
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
- Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	11.424.570	11.424.570
+ Cổ phiếu phổ thông	11.424.570	11.424.570
+ Cổ phiếu ưu đãi (loại được phân loại là vốn chủ sở hữu)	-	-
* Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng		

**17. Các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán**

	<u>30/09/2015</u>	<u>01/01/2015</u>
<b>a/ Ngoại tệ các loại</b>		
- USD	423,09	430,13
- EUR	208,07	223,58
<b>b/ Nợ khó đòi đã xử lý</b>	<b>1.195.310.556</b>	<b>1.195.310.556</b>

**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH.**

**1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ**

<b>a/ Doanh thu</b>	<u>Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015</u>	<u>Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014</u>
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	455.463.328.326	446.755.460.768
Doanh thu cung cấp dịch vụ	6.702.892.910	8.238.979.088
<b>Cộng</b>	<b><u>462.166.221.236</u></b>	<b><u>454.994.439.856</u></b>

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*Đơn vị tính: VND*

<b>b/ Doanh thu đối với các bên liên quan</b>		
Tổng công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	101.076.244.481	139.402.118.311
Công ty TNHH MTV Thương mại Habeco	507.043.636	499.189.092
<b>2. Các khoản giảm trừ doanh thu</b>	-	<b>5.980.908</b>
<b>3. Giá vốn hàng bán</b>	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014</b>
Giá vốn bán hàng hóa, thành phẩm, cung cấp dịch vụ	355.109.701.578	353.154.185.464
<b>Cộng</b>	<b>355.109.701.578</b>	<b>353.154.185.464</b>
<b>4. Doanh thu hoạt động tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014</b>
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	3.674.872.979	3.390.459.382
Cổ tức, lợi nhuận được chia	35.436.000	35.436.000
<b>Cộng</b>	<b>3.710.308.979</b>	<b>3.425.895.382</b>
<b>5. Chi phí tài chính</b>	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014</b>
Lãi tiền vay	78.862.726	-
<b>Cộng</b>	<b>78.862.726</b>	<b>-</b>
<b>6. Thu nhập khác</b>	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014</b>
Thanh lý nhượng bán TSCĐ	2.067.272.727	202.119.782
Các khoản khác	179.737.688	2.806.167.203
	<b>2.247.010.415</b>	<b>3.008.286.985</b>
<b>7. Chi phí khác</b>	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014</b>
Chi phí thanh lý và nhượng bán TSCĐ	861.906.124	25.500.000
Các khoản khác	422.136.706	785.197.800
	<b>1.284.042.830</b>	<b>810.697.800</b>
<b>8. Chi phí bán hàng và quản lý doanh nghiệp</b>	<b>Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015</b>	<b>Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014</b>
<b>a/ Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí nhân viên quản lý	13.147.856.030	13.285.715.171
Chi phí khấu hao TSCĐ	1.233.706.626	1.560.820.917
Các khoản chi phí QLDN khác	11.633.749.623	7.404.146.679
<b>b/ Các khoản chi phí bán hàng phát sinh trong kỳ</b>		
Chi phí khuyến mãi	25.051.044.623	15.012.098.488
Các khoản chi phí bán hàng khác	27.540.728.421	28.606.582.604
<b>c/ Các khoản ghi giảm chi phí bán hàng và QLDN</b>	-	-



**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

Đơn vị tính: VND

9. Chi phí sản xuất kinh doanh theo yếu tố	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	190.911.216.800	206.860.160.561
Chi phí nhân công	56.405.144.698	55.588.145.477
Chi phí khấu hao tài sản cố định	20.796.710.557	23.703.057.968
Chi phí dịch vụ mua ngoài	8.736.430.737	7.429.033.006
Chi phí khác bằng tiền	45.027.340.539	33.496.524.950
<b>Cộng</b>	<b>321.876.843.331</b>	<b>327.076.921.962</b>

**10. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành**

Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được xác định với thuế suất là 22% trên thu nhập chịu thuế.

Bảng ước tính mức thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của doanh nghiệp được trình bày dưới đây:

	Từ 01/01/2015 đến 30/09/2015	Từ 01/01/2014 đến 30/09/2014
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	33.043.848.173	41.588.394.192
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế thu nhập doanh nghiệp	582.638.892	(2.168.850.682)
- Các khoản điều chỉnh tăng	618.074.892	126.400.000
- Các khoản điều chỉnh giảm	35.436.000	2.295.250.682
+ Cổ tức, lợi nhuận được chia	35.436.000	35.436.000
+ Các khoản giảm khác	-	2.259.814.682
Tổng lợi nhuận tính thuế	33.626.487.065	39.419.543.510
Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp	22%	22%
<b>Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp năm hiện hành</b>	<b>7.397.827.154</b>	<b>8.672.299.572</b>

**VII. Thông tin khác**

**1. Thông tin về các bên liên quan (ngoài các thông tin đã thuyết minh ở các phần trên)**

Trong kỳ, Công ty phát sinh các nghiệp vụ với các bên liên quan. Các nghiệp vụ chủ yếu như sau:

Các bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Giá trị giao dịch (VND)
Tổng Công ty CP Bia Rượu NGK Hà Nội	Công ty mẹ	Mua nguyên vật liệu	35.434.866.190
		Tiền cổ tức đã trả	10.053.616.000
Công ty CP Bao Bì Bia Rượu NGK	Bên liên quan	Mua nắp chai	8.554.566.800
		Nhận cổ tức	35.436.000
Cty TNHH thủy tinh San Miguel Yamamura Hải Phòng	Bên liên quan	Mua vỏ chai	8.299.044.000
Công ty cổ phần Bao bì Habeco	Bên liên quan	Mua hộp bia	298.258.000

**BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT (tiếp theo)**

*Đơn vị tính: VND*

**2. Thông tin so sánh**

Số liệu so sánh trên bảng cân đối kế toán và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2014 đã được kiểm toán

Số liệu so sánh trên báo cáo kết quả kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và các thuyết minh tương ứng là số liệu báo cáo tài chính hợp nhất cho kỳ hoạt động từ ngày 01/01/2014 đến ngày 30/09/2014.

Trong đó, một số chỉ tiêu đã được phân loại lại để phù hợp với Thông tư 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 của Bộ tài chính.

**Người lập biểu**



**Trần Ngọc Minh**

**Kế Toán Trưởng**



**Phùng Sỹ Hữu**



Thanh Hóa, Ngày 02 tháng 11 năm 2015

**Giám Đốc**



**Nguyễn Kiên Cường**